

Unit 9. What colour is it?

A. Structure - Cấu trúc

I. Đây/Kia có phải là.....của bạn không?

• this • that • your	• đây • kia • của bạn
• Is this/that + your + (DTSI)? → Yes, it is. → No, it isn't.	• Đây/Kia có phải là.....của bạn không? → Phải. → Không phải.
*Example: • Is that your desk? → Yes, it is. → No, it isn't.	*Ví dụ: • Kia có phải là bàn học của bạn không? → Phải. → Không phải.

II. Màu gì?

• what • colour	• gì, cái gì • màu, màu sắc
• What colour is + (DTSI)? → It is + (màu sắc). • What colour are + (DTSN)? → They are + (màu sắc) It is = It's They are = They're	•màu gì? → Nó màu..... •màu gì? → Chúng màu.....
*Example: • What colour is your pen? → It is blue. → It's blue. • What colour are your pencils? → They are red. → They're red.	*Ví dụ: • Chiếc bút mực của bạn màu gì? → Nó màu xanh da trời. • Mấy cây bút chì của bạn màu gì? → Chúng màu đỏ.



B. New words - Từ mới

I. School things - Đồ dùng học tập

1	● bag bags ● school bag school bags	● cái túi ● cặp sách
2	book books	sách
3	notebook notebooks	vở
4	pen pens	bút mực
5	pencil pencils	bút chì
6	pencil case pencil cases	hộp bút
7	pencil sharpener pencil sharpeners	gọt bút chì
8	crayon crayons	cục tô màu, bút chì màu
9	● rubber rubbers ● eraser erasers	tẩy bút chì
10	ruler rulers	thước kẻ
11	table tables	cái bàn
12	desk desks	cái bàn học
13	chair chairs	cái ghế

II. Colours - Màu sắc

1	blue	màu xanh da trời
2	black	màu đen
3	brown	màu nâu
4	green	màu xanh lá cây
5	grey/gray	màu xám
6	orange	màu da cam
7	pink	màu hồng
8	purple	màu tím
9	red	màu đỏ
10	white	màu trắng
11	yellow	màu vàng

C. Phonics - Ngữ âm

r /r/	th /ð/
ruler (thước kẻ)	these (đây)
library (thư viện)	brother (anh/em trai)
car (xe ô tô)	with (với...)

1	This is my ruler.	Đây là thước kẻ của tôi.
2	That is the library.	Kia là thư viện trường.
3	I have a red car.	Tôi có một chiếc xe ô tô màu đỏ.
4	These are my notebooks.	Đây là những cuốn vở của tôi.
5	My brother is ten years old.	Anh trai tôi mười tuổi.
6	I'm playing football with Peter.	Tôi đang đá bóng với Peter.